

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2024/DS-PT

Ngày 20/6/2024

V/v Tranh chấp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các Thẩm phán: 1. Ông Phạm Thanh Tùng.

2. Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Trần Nhật Nguyên – Thẩm tra Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01/02/2024, ngày 4, 11/4/2024, ngày 24, 31/5/2024 và ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số **267/2023/TLPT-DS**, ngày 09 tháng 11 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hui*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2023/DS-ST, ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 366/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Kiều Văn G và bà Nguyễn Thị O. Địa chỉ: Số C, ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lâm Thị Hằng N. Địa chỉ: Ấp C, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1988 và ông Châu Thanh T, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Kiều Văn G và bà Nguyễn Thị O là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn trình bày:** Năm 2018, 2019 vợ chồng ông Kiều Văn G và

bà Nguyễn Thị O có làm chủ hội cho nhiều người cùng tham gia, trong đó có vợ chồng ông Châu Thanh T và bà Nguyễn Thị D có tham gia 04 dây hội, cụ thể:

Dây thứ nhất, hội tháng, mức 5.000.000 đồng, khai ngày 09/6/2018 âm lịch, có 33 chân, bị đơn tham gia 01 chân, đóng 04 lần đến lần thứ 5 thì hốt được 113.820.000 đồng, sau khi hốt đóng lần thứ 22 thì ngưng, còn nợ lại 11 lần số tiền 55.000.000 đồng;

Dây thứ hai, hội tháng, mức 5.000.000 đồng, khai ngày 04/02/2019 âm lịch, có 26 chân, bị đơn tham gia 02 chân, chân thứ nhất đóng lần 5 đến lần 6 hốt số tiền 86.530.000 đồng, sau khi hốt đóng được 14 lần thì ngưng. Chân thứ hai đóng lần thứ 8, lần 9 hốt số tiền 90.880.000 đồng, sau khi hốt đóng được lần thứ 14 thì ngưng, 02 chân hội này bị đơn còn nợ lại 12 lần chưa đóng với số tiền 120.000.000 đồng.

Dây thứ ba, hội tháng, mức 5.000.000 đồng, khai ngày 25/3/2019 âm lịch, có 29 chân, bị đơn tham gia 01 chân, đóng 01 lần đến lần thứ 02 thì hốt được 99.740.000 đồng, sau khi hốt đóng lần thứ 12 thì ngưng, còn nợ lại 17 lần số tiền 85.000.000 đồng;

Dây thứ tư, hội tháng, mức 5.000.000 đồng, khai ngày 16/6/2019 âm lịch, có 32 chân, bị đơn tham gia 01 chân, đóng 05 lần đến lần thứ 06 thì hốt được 94.780.000 đồng, sau khi hốt đóng lần thứ 10 thì ngưng, còn nợ lại 22 lần số tiền 110.000.000 đồng;

Tổng 04 dây hội trên bị đơn nợ 370.000.000 đồng.

Ngoài ra, năm 2020 vợ chồng bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 15.000.000 đồng cho mượn, không lãi suất, hứa vài ngày trả nhưng đến nay chưa trả. Sau đó vợ chồng bị đơn đã trả được 50.100.000 đồng.

Nguyên đơn ông Kiều Văn G và bà Nguyễn Thị O yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị D và ông Châu Thanh T có nghĩa vụ trả cho ông G và bà O số tiền hội còn nợ của 04 dây hội là 370.000.000 đồng + tiền vay 15.000.000 đồng = 385.000.000 đồng trừ số tiền bị đơn đã trả 50.100.000 đồng, yêu cầu bị đơn tiếp tục trả số tiền còn nợ 334.900.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu số tiền cho mượn 15.000.000 đồng. Yêu cầu bị đơn trả tiền hội còn nợ 370.000.000 đồng, trừ số tiền bị đơn đã trả 50.100.000 đồng, yêu cầu bị đơn tiếp tục trả số tiền còn nợ 319.900.000 đồng.

** Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 21/4/2023 và quá trình làm việc tại Tòa án bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Bà có tham gia chơi hội do vợ chồng ông G, bà O làm đầu thảo, bà là người trực tiếp tham gia, chồng bà ông Châu Thanh T có biết nhưng không phản đối, tiền hốt hội bà phục vụ cho nhiều mục đích như đóng hội chết cho dây hội khác, xoay sở cho gia đình. Cụ thể tham gia như sau:

Dây hội 5.000.000 đồng, khai ngày 09/6/2018 âm lịch, có 33 chân, bà tham

gia 01 chân, đóng được 04 lần hội sống, đến lần thứ 5 hốt hội, không nhớ số tiền bao nhiêu, sau khi hốt đóng được 22 lần thì ngưng, hiện còn nợ lại 11 lần số tiền 55.000.000 đồng.

Dây hội 5.000.000 đồng, khai ngày 04/02/2019 âm lịch, có 25 chân, bà tham gia 02 chân, chân thứ nhất chơi đến lần thứ 5, lần thứ 6 hốt, chân thứ hai chơi lần thứ 8, lần thứ 9 hốt, không nhớ số tiền đã nhận là bao nhiêu, cả hai chân đều đóng đến lần thứ 14, lần thứ 15 thì hội bẻ nên không tiếp tục đóng. Dây hội này bà còn nợ lại tiền hội chết 11 lần chưa đóng số tiền 110.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà không tham gia thêm dây hội nào khác. 02 dây hội trên bà nợ 165.000.000 đồng, đã trả được 63.300.000 đồng, trả trực tiếp cho bà O, trả thành nhiều lần nhưng không có làm biên nhận và không ai chứng kiến. Trong số tiền đã trả có 02 lần bà xới đất cho vợ chồng bà O số tiền mỗi lần xới là 6.600.000 đồng x 2 = 13.200.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng bà không có mượn nợ 15.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày nên không thừa nhận.

Vợ chồng bà chỉ thừa nhận nợ 02 dây hội như bà đã trình bày, nên đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền hội còn nợ là 165.000.000 đồng trừ đi số tiền đã trả 63.300.000 đồng, đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 101.700.000 đồng, các khoản còn lại nguyên đơn yêu cầu bà không đồng ý, do sự thật không đúng như nguyên đơn trình bày. Số tiền bà thừa nhận xin trả dần mỗi 3 tháng trả 5.000.000 đồng đến khi dứt nợ.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 95/2023/DS-ST, ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 13, Điều 14 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Kiều Văn G, bà Nguyễn Thị O về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị D, ông Châu Thanh T trả số tiền hội còn nợ.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị D, ông Châu Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Kiều Văn G, bà Nguyễn Thị O số tiền hội còn nợ 124.900.000 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Kiều Văn G, bà Nguyễn Thị O về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị D, ông Châu Thanh T trả số tiền hui còn nợ 195.000.000 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu đồng).

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn ông Kiều Văn G, bà Nguyễn Thị O đã rút đối với số tiền cho vay 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 10/10/2023, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nêu trên và yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2023/DS-ST, ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn kháng cáo và giữ nguyên yêu cầu đơn khởi kiện, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định, nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn.

[3]. Vào ngày 11/6/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng có ra Thông báo số 1335 về việc thông báo có thu thập được chứng cứ cho bà Nguyễn Thị D, đến ngày 18/6/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng có nhận được tờ tường trình đề

ngày 16/6/2024 của bà Nguyễn Thị D không biết bà Đặng Thị H và bà Lâm Thị Hồng A, không đồng ý và yêu cầu thay đổi Thẩm phán chủ tọa phiên tòa vì vào cuối năm 2022, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có xét xử vụ án giữa bà và bà Đỗ Tú A. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong suốt quá trình xét xử phúc thẩm bà D vắng mặt sau đó bà có đơn đề nghị xét xử vắng mặt bà đến thời điểm mở lại phiên tòa ngày 20/6/2024 là phần tranh tụng tại phiên tòa, do đó bà không có quyền yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng, mặt khác bà D cho rằng Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đã từng xét xử phúc thẩm vụ án giữa bà và bà Đỗ Tú A cũng không phải là lý do để thay đổi, vì vậy yêu cầu của bà là không được chấp nhận.

[4]. Xét kháng cáo của nguyên đơn đối với số tiền 02 dây hui khai ngày 25/3/2019 âm lịch và ngày 16/6/2019 âm lịch, tổng số tiền 195.000.000 đồng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định “*Các dây hui khai ngày 25/3/2019 âm lịch và ngày 16/6/2019 âm lịch, bị đơn bà D không thừa nhận có tham gia 02 dây hui này. Tòa án đã xác minh một số thành viên tham gia chơi hui, tại các lời khai của bà Nguyễn Thị K, bà Huỳnh Thị Mỹ X, ông Đặng Văn S, bà Phạm Thị Kim C, bà Quách Thị B, bà Tiêu Thị Ngọc H1 và bà Nguyễn Mai N1 đều thể hiện bị đơn bà D có tham gia chơi hui. Mặc dù bị đơn bà D trình bày không có tham gia chơi hui nhưng qua lời trình bày của nguyên đơn và người làm chứng đã thể hiện bà D có tham gia chơi 02 dây hui trên. Tuy nhiên, việc có tham gia chơi hui không đồng nghĩa với việc bị đơn có hốt hui*”, nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ và đã xác định được bị đơn bà D có tham gia 02 dây hui khai ngày 25/3/2019 âm lịch và ngày 16/6/2019 âm lịch.

[5]. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có cung cấp bổ sung một danh sách hui 5.000.000 đồng khai 16/06/2019 âm lịch và một danh sách hui 5.000.000 đồng khai 25/3/2019 âm lịch, sau đó Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã tiến hành thông báo Thông báo số 776 ngày 11/4/2024 về việc tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thông báo cho bà D và ông T được rõ nếu không đồng ý với tài liệu, chứng cứ nêu trên thì có quyền yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký “Diễm” trong các tài liệu này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tại Tờ tường trình ngày 02/3/2024, 18/4/2024 của bà Nguyễn Thị D và biên bản lấy lời khai ngày 22/4/2024 đối với bị đơn ông Châu Thanh T đều có nội dung không đồng ý thừa nhận với các tài liệu, chứng cứ nêu trên và không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký D trong các tài liệu này, vì bà cho rằng bà không có ký.

[6]. Theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 có quy định “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...*”, tại khoản 2 có quy định “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*” và khoản 4 quy định “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập*

được có trong hồ sơ vụ việc”. Đối chiếu với quy định nêu trên, thì nguyên đơn đã cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn không đồng ý với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn đưa ra thì bị đơn phải có nghĩa vụ chứng minh cho việc phản đối đó là có cơ sở để Tòa án có cơ sở xem xét. Tuy nhiên, sau khi bị đơn được Tòa án thông báo về các tài liệu, chứng cứ nêu trên thì bị đơn cho ý kiến cho rằng tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn cung cấp là không có cơ sở nhưng lại không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ trong khi nghĩa vụ chứng minh thuộc về bị đơn.

[7]. Tại biên bản xác minh lời khai của một số người hội viên có tham gia hai dây hội khui ngày 25/3/2019 âm lịch và ngày 16/6/2019 âm lịch đều xác định bà Nguyễn Thị D có tham gia hai dây hội nêu trên và đã hốt hội, trong đó có một số người xác định được bà D tham gia dây hội khui 25/3/2019 âm lịch đã hốt hội vào kỳ khui hội thứ hai ngày 25/4/2019 âm lịch, đối với dây hội khui 16/06/2019 âm lịch bà D đã hốt hội lần khui hội thứ 6 ngày 16/11/2019 âm lịch.

[8]. Ngoài ra, để đảm bảo tính khách quan và xác thực của danh sách hội mà nguyên đơn đã cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án cũng đã tiến hành xác minh các hội viên bà Đặng Thị Q (tên tham gia hội là “Tùng”) và bà Lâm Thị Hồng A (tên tham gia hội là “Xén”) đối với danh sách hội ngày 16/6/2019 và 25/3/2019 âm lịch, thì đều được xác định khi giao tiền hốt hội của các dây hội nêu trên thì nguyên đơn có cho ký tên nhận tiền hội vào danh sách hội nêu trên. Còn những người chưa ký tên là do hội bị đình lại và đến nay nguyên đơn vẫn còn nợ lại.

[9]. Từ đó, nguyên đơn đã chứng minh được việc bị đơn D đã tham gia 02 dây hội khui ngày 25/3/2019 âm lịch và ngày 16/6/2019 âm lịch, bà D cũng đã hốt hội, nhưng chưa đóng tiền hội chết của của hai dây hội với tổng số tiền 195.000.000 đồng. Do đó, đối với kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[10]. Tuy nhiên tại cấp sơ thẩm do nguyên đơn chưa chứng minh được toàn bộ yêu cầu khởi kiện của mình nên từ đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện là phù hợp với tài liệu, chứng cứ được thu thập tại cấp sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm nguyên đơn có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Do đó, việc Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm không có lỗi chủ quan của Tòa án cấp sơ thẩm.

[11]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[12]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị sửa theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên án phí sơ thẩm bị đơn phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[13]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[14]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Kiều Văn G và bà Nguyễn Thị O.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2023/DS-ST ngày 27-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng và được tuyên lại như sau:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 12, Điều 13, Điều 14 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Kiều Văn G, bà Nguyễn Thị O về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị D, ông Châu Thanh T trả số tiền hui còn nợ.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị D, ông Châu Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Kiều Văn G, bà Nguyễn Thị O số tiền hui còn nợ 319.900.000 đồng (Ba trăm mười chín triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn ông Kiều Văn G, bà Nguyễn Thị O đã rút đối với số tiền cho vay 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Kiều Văn G, bà Nguyễn Thị O không phải chịu án phí, trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.372.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002945 ngày 17/02/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị D, ông Châu Thanh T có nghĩa vụ nộp án phí số tiền 15.995.000 đồng.

4. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn ông Kiều Văn G, bà Nguyễn Thị O không phải chịu, trả lại cho các nguyên đơn mỗi người số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008270 và biên lai thu 0008271 cùng ngày 12-10-2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định